

Bản án số: 55/2022/HS-ST

Ngày 28/6/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dự

Ông Trần Văn Nghi

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông Trần Quang Toại - Kiểm sát viên.

Ngày 28/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 48/2022/TLST-HS ngày 03/6/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 59/2022/QĐXXST-HS, ngày 17/6/2022 đối với:

- Bị cáo: họ và tên **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1993 tại huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: thôn M, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1, con bà Lê Thị H1; có vợ Nguyễn Thị N và có 01 con sinh năm 2018. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú “có mặt”.

- Bị hại: chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn T, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình “vắng mặt”.

- Người làm chứng: chị Đỗ Thị T2; anh Nguyễn Văn K; anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn H2 “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trưa ngày 17/02/2022, Nguyễn Văn T sau khi ăn uống cùng hội lớp, T được chị Phạm Thị Thu H sinh năm 1993 trú tại thôn T, xã X, huyện K rủ đến hát Karaoke tại quán “T” của bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1971 ở thôn Đường 10 Đ, xã X,

huyện K cùng với Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H2, Vũ Văn C (là bạn học). Cả nhóm đến quán hát, khoảng 13 giờ 30 phút C về trước. Khoảng 14 giờ, chị H đứng dậy đi vệ sinh, sau đó K cũng ra ngoài đi vệ sinh, trước khi đi chị H để 01 chiếc ví cầm tay trên ghế sofa bên cạnh Nguyễn Văn T. Quan sát thấy Đ và H2 đang mải hát nên T dùng tay trái cầm ví, tay phải mở khóa, thấy bên trong có nhiều tiền nên đã nảy sinh ý định trộm cắp tiền của chị H để tiêu xài cá nhân. T dùng tay phải lấy 01 xấp tiền mệnh giá 500.000đồng cất vào túi quần bên phải rồi để lại ví như ban đầu, sau đó cùng hát với mọi người. Sau khi đi vệ sinh xong chị H đi ra, thấy vị trí chiếc ví thay đổi nên kiểm tra phát hiện mất tiền. Lúc này, T đi vào nhà vệ sinh trong phòng hát đếm số tiền trộm cắp được là 5.000.000 đồng, T lấy 2.000.000 đồng cất vào trong ví của mình còn 3.000.000 đồng T cất giấu vào sau gương nhà vệ sinh rồi quay ra. Sau đó, chị H có đơn trình báo lên Công an xã X.

Cơ quan CSĐT - Công an huyện K đã triệu tập Nguyễn Văn T lên làm việc, tại đây T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên

Thu giữ sau gương nhà vệ sinh trong phòng hát số tiền 3.000.000đồng; Thu của T 01 ví da màu nâu bên trong có số tiền 3.330.000đồng, 01 căn cước công dân mang tên T, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe và xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo BKS 35B1-77445 và điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 9; Thu của chị H 01 ví da màu đen bên trong có các giấy tờ tùy thân và số tiền 2.130.000đồng.

Cơ quan CSĐT - Công an huyện K đã trả lại cho chị Phạm Thị Thu H số tiền 5.000.000đồng bị chiếm đoạt, 01 ví da màu đen bên trong có các giấy tờ tùy thân và số tiền 2.130.000đồng, trả lại cho T 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T.

Cáo trạng số 55/CT-VKS-KS ngày 03/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ; khấu trừ bị cáo từ 05% đến 10% thu nhập hàng tháng trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Về trách nhiệm dân sự: bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu gì khác, nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: trả lại cho bị cáo 01 ví da, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô và 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo BKS 35B1-774.45; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 9 và số tiền 1.330.000 đồng.

Về án phí: buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận đã thực hiện toàn bộ hành vi nêu trên và không có ý kiến gì khác, không tranh luận với luận tội của đại diện Viện Kiểm sát. Bị cáo nói lời sau cùng xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, tội danh và điều luật áp dụng: tại phiên tòa bị cáo T khai nhận trưa ngày 17/02/2022 sau khi ăn uống cùng nhóm bạn học. Khoảng 13 giờ 30 phút cả nhóm đi hát Karaoke tại quán hát “T” ở thôn Đường 10 Đ, xã X, huyện K. Tại quán hát, chị Phạm Thị Thu H là bạn học cùng bị cáo có để chiếc ví cầm tay trên ghế sofa gần chỗ bị cáo ngồi và đi vệ sinh, lợi dụng lúc không có ai để ý, bị cáo đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản để có tiền tiêu sài cá nhân, bị cáo dùng tay trái cầm ví, tay phải mở khóa, thấy bên trong ví có nhiều tiền, bị cáo lấy một tập tiền loại mệnh giá 500.000 đồng cất giấu vào trong túi quần, rồi lại để ví lại vị trí cũ. Sau khi lấy được tiền bị cáo đi vào nhà vệ sinh đếm số tiền vừa trộm cắp được là 5.000.000 đồng. Bị cáo cất vào trong ví của bị cáo 2.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng bị cất giấu vào sau gương nhà vệ sinh, rồi quay ra phòng hát. Sau khi phát hiện bị mất tiền chị H đã trình báo sự việc đến Công an xã X. Cơ quan Công an đã triệu tập bị cáo đến làm việc, bị cáo đã khai nhận đã thực hiện hành vi trộm cắp nói trên. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như Đơn trình báo; Sơ đồ vụ việc; Biên bản tạm giữ đồ vật; lời khai của bị hại; người làm chứng đã có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Nguyễn Văn T là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, nhưng vẫn cố ý thực hiện, hành vi đó gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự ở địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

.....

Từ sự phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như đã được viện dẫn. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: bị cáo không có tiền án, tiền sự

Về tình tiết tăng nặng: bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi đối chiếu về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cũng như nguyên nhân và điều kiện phạm tội, thì hành vi phạm tội của bị cáo nhằm mục đích có tiền để tiêu sài cá nhân, do đó cần phải xử lý trước pháp luật. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng và có thể tự cải tạo được, nên chỉ cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, khấu trừ thu nhập đối với bị cáo cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[3] Về trách nhiệm dân sự: bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu gì khác, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền 5.000.000 đồng bị chiếm đoạt, 01 ví da màu đen bên trong có các giấy tờ tùy thân và số tiền 2.130.000 đồng là tài sản thuộc sở hữu của chị Phạm Thị Thu H; 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T là giấy tờ tùy thân của T. Chị H, bị cáo T có đơn xin nhận lại tài sản, nên Cơ quan công an đã trả lại tài sản, giấy tờ trên cho chị H và T là đúng với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 1.330.000 đồng thu giữ của bị cáo; 01 ví da, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe và xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo BKS 35B1-77445 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 9. Quá trình điều tra xác định đây là tài sản của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội, nên trả lại cho bị cáo, nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

[5] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi,

quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[6] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2, khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T 12 (mười hai)** tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày UBND xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo T cho UBND xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã X giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ 05% thu nhập hàng tháng của bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, để nộp ngân sách nhà nước.

2. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

Trả lại cho bị cáo số tiền 1.330.000 đồng; 01 ví da, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe và 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo BKS 35B1-77445 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 9, nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

(Chi tiết vật chứng như Ủy nhiệm chi ngày 07/6/2022 và Biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 08/6/2022 giữa cơ quan CSĐT công an huyện K với Chi cục THADS huyện K)

3. Về án phí: buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Công an huyện K;
- THADS huyện K;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng